

**BÀI: NGỮ PHÁP – THE PRESENT PERFECT vs THE PRESENT PERFECT CONTINUOUS
AND REPEATED COMPARATIVES**
UNIT 5: CULTURAL IDENTITY
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 12 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Lý thuyết Ngữ pháp: The present perfect vs The present perfect continuous and Repeated Comparatives tiếng Anh 12 mới

1. The present perfect and the present perfect continuous

(Thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)

- Sự khác nhau giữa thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

Present perfect (Thì hiện tại hoàn thành) S + have/has Ved/V3	Present perfect continuous (Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn) S + have/has been V-ing
- tập trung vào kết quả của hành động hoặc sự việc Ví dụ: Look at the flowers I have planted. (Hãy xem những bông hoa mà tôi đã trồng này.)	- tập trung vào hành động hoặc sự việc có thể hoặc không thể hoàn thành. Ví dụ: I have been shopping all afternoon. (Tôi đã đi mua sắm cả buổi chiều.)
- nói về số lần mà chúng ta đã làm việc gì đó Ví dụ: We have written five essays this term. (Học kỳ này chúng tôi đã viết năm bài luận văn.)	- nói về việc gì đó xảy ra liên tục trong bao lâu Ví dụ: I have been writing for hours and I need a rest. (Tôi đã viết hàng giờ và tôi cần nghỉ ngơi.)
- nói về một tình trạng vĩnh viễn hoặc lâu dài Ví dụ: He has played for that club for ten years. (Anh ấy đã chơi cho câu lạc bộ đó khoảng 10 năm.)	- nói về tình trạng tức thời hoặc vẫn đang diễn ra Ví dụ: He has been playing tennis for hours without resting. (Anh ấy đã chơi quần vợt hàng giờ mà không nghỉ ngơi.)

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường được sử dụng với các cụm từ thời gian như *all day/week/year, for hours/months/years*. Nó không thường được sử dụng với các từ *ever* và *never*.

2. Repeated comparatives

(So sánh kép)

- So sánh kép được sử dụng để mô tả những sự vật, sự việc đang tăng hoặc đang giảm.

- Cấu trúc:

+ tính từ ngắn/ trạng từ ngắn + **-er** and tính từ ngắn/ trạng từ ngắn + **-er**

+ **more and more** + tính từ dài/ trạng từ dài

+ **more/ fewer and more/fewer** + danh từ

- Ví dụ:

+ It got **darker and darker** as we went deeper into the cave.

(Trời càng lúc càng tối khi chúng tôi đi sâu hơn vào trong hang.)

+ Things are getting **more and more expensive** these days.

(Đạo gặt đây mọi thứ càng ngày càng đắt đỏ.)

+ In Australia, more and more students choose to study French at school.

(Ở Úc, ngày càng nhiều học sinh chọn học tiếng Pháp ở trường.)

+ The athletes are running **faster and faster** as they are approaching the finishing line.

(Các vận động đang chạy càng lúc càng nhanh khi họ đang tiến về vạch đích.)